

Số: 917 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 16 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện Trần Văn Thời

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 126/TTr-SNNMT ngày 26/4/2025; Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 21/4/2025; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1079/VP-NNXD ngày 06/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện Trần Văn Thời với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất: *Phụ lục I.*
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *Phụ lục II.*
- Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục III.*
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục IV.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về tính chính xác, nội dung, thông tin, pháp lý, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện Trần Văn Thời và các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan và các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trong đó, lưu ý việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án và thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các khu đất do Nhà nước quản lý, phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan; tăng cường, thường xuyên kiểm tra, rà soát, quản lý chặt chẽ, khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các khu đất do Nhà nước quản lý, không để lán, chiếm, cho thuê, cho mượn, sử dụng sai mục đích, chuyển nhượng trái quy định, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, xử lý các vấn đề có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện Trần Văn Thời, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNXD;
- Lưu: VT, 212404, Ktr579/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sửu

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Xã Khánh Bình Tây	Xã Trần Hợi	Xã Khánh Lộc	Xã Khánh Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Khánh Bình Đông	Xã Khánh Hải	Xã Lợi An	Xã Phong Điền	Xã Phong Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	60.661,76	1.849,80	2.035,62	8.811,80	2.924,68	8.762,97	2.566,20	3.331,36	6.141,04	6.269,99	5.109,14	4.030,19	5.972,03	2.856,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.779,73	1.346,53		4.538,57	2.308,47	3.999,93	1.816,78	2.600,33	4.941,50	5.076,51	3.806,74	942,51		2.401,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	29.176,38	1.346,53		4.538,57	2.308,47	3.999,93	1.816,78	2.220,96	4.941,50	4.197,04	3.806,74	-0,12		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.603,35							379,37		879,47		942,63		2.401,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.202,02	404,53	147,02	654,66	516,06	793,69	554,60	506,47	1.093,01	972,23	827,37	692,04	585,27	455,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.404,51		67,73	1.215,29		3.121,49								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.198,35		258,92	133,42	79,41						467,58		259,02	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.990,86			2.268,24		722,62								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.075,74	98,74	1.561,95	1,62	20,74	117,93	193,61	224,57	105,37	220,37	7,45	2.395,64	5.127,74	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,56					7,31	1,21		1,16	0,88				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.831,82	287,54	687,58	592,24	2.023,33	479,24	273,01	358,05	528,72	490,59	901,35	557,19	1.171,98	480,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	765,90			99,68	63,77	69,21	43,12	63,21	77,32	92,31	74,69	68,71	64,53	49,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	215,91	63,01	152,90											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,65	4,17	0,35	0,56	0,38	0,18	0,59	0,64	0,34	0,41	0,46	0,21	0,44	1,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.891,35	7,58	13,69		1.562,66				5,32				302,10	

[illegible]

[illegible]

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]